

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Mã chi tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139,923,987,027	127,220,005,172
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		493,274,360	744,627,977
111	1. Tiền	111	V.0	493,274,360	744,627,977
112	2. Các khoản tương đương tiền	112			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111,300,299,842	59,428,713,361
131	1. Phải thu khách hàng	131		40,101,307,419	38,773,099,485
132	2. Trả trước cho người bán	132		60,182,830	50,298,163
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		71,128,961,048	20,469,212,438
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
135	5. Các khoản phải thu khác	135	V.0	9,848,545	136,103,275
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
140	IV. Hàng tồn kho	140	V.04	25,430,343,953	30,927,790,358
141	1. Hàng tồn kho	141		25,430,343,953	30,927,790,358
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,700,068,872	36,118,873,476
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		779,034,681	61,623,124
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		619,442,647	
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.0		
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,301,591,544	36,057,250,352
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12,065,801,565	12,590,512,328
220	II. Tài sản cố định	220		2,509,687,856	2,692,192,953
221	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.0	2,509,687,856	2,692,192,953
222	- Nguyên giá	222		4,065,051,143	4,048,696,598
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,555,363,287)	(1,356,503,645)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.0		
225	- Nguyên giá	225			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
227	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.1		
228	- Nguyên giá	228			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.1		
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,000,000,000	1,000,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con	251			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
258	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.1	1,000,000,000	1,000,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
260	V. Tài sản dài hạn khác	260		8,556,113,709	8,898,319,375
261	1. Tài sản dài hạn khác	261	V.1	8,556,113,709	8,898,319,375
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.2		
268	3. Chi phí trả trước dài hạn	268			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		151,989,788,592	139,810,517,500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	300		124,805,240,629	112,342,840,022
310	I. Nợ ngắn hạn	310		122,688,138,907	109,383,473,895
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.1	11,935,665,206	11,668,107,814
312	2. Phải trả người bán	312		156,854,264	609,050,264
313	3. Người mua trả tiền trước	313		17,410,518,162	8,218,468,750
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.1	3,852,677,515	4,764,389,986
315	5. Phải trả người lao động	315		93,189,801	92,135,397
316	6. Chi phí phải trả	316	V.1	23,074,734,755	14,915,565,732
317	7. Phải trả nội bộ	317		65,285,539,407	
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.1	715,884,883	69,069,632,001
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		163,074,914	46,123,951
330	II. Nợ dài hạn	330		2,117,101,722	2,959,366,127
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,117,101,722	2,959,366,127
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27,184,547,963	27,467,677,478
410	I. Vốn chủ sở hữu	410	V.2	27,184,547,963	27,467,677,478
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19,568,000,000	19,568,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,937,223,600	1,937,223,600
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,477,148,203	2,396,777,625
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		418,642,472	338,271,894
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,783,533,688	3,227,404,359
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		151,989,788,592	139,810,517,500

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
001	1. Tài sản thuê ngoài	001	V.2		
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
007	5. Ngoại tệ các loại	007			
008	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà nội, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty

Nguyễn Thị Việt Hoa

Lý Văn Thương

Vũ Duy Hậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 2 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã chi tiêu	TM	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	1	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	13,844,119,626	21,001,696,215	16,397,359,815	27,479,195,876
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv	10	VI.27	13,844,119,626	21,001,696,215	16,397,359,815	27,479,195,876
11	4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	12,648,590,588	20,170,121,039	14,478,783,431	26,296,295,876
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv	20		1,195,529,038	831,575,176	1,918,576,384	1,182,900,000
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	5,011,802	739,211,789	579,889,070	1,617,674,321
22	7. Chi phí tài chính	22	VI.30	445,592,437	323,249,471	866,404,716	629,622,693
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.30	445,592,437	323,249,471	866,404,716	629,622,693
24	8. Chi phí bán hàng	24					
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		582,778,372	763,960,187	1,305,512,576	1,495,921,697
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		172,170,031	483,577,307	326,548,162	675,029,931
31	11. Thu nhập khác	31					
32	12. Chi phí khác	32		16,500,000	48,500,000	35,493,169	60,387,121
40	13. Lợi nhuận khác	40		(16,500,000)	(48,500,000)	(35,493,169)	(60,387,121)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		155,670,031	435,077,307	291,054,993	614,642,810
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	43,042,508	120,894,327	81,637,041	168,757,483
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		112,627,523	314,182,980	209,417,952	445,885,327
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		57.6	160.6	107.0	227.9

Hà nội, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty

Nguyễn Thị Việt Hoa

Lý Văn Thương

Vũ Duy Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý 2 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã chi tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		42,226,585,334	63,945,162,208
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	2		(31,569,475,092)	(46,780,166,839)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(843,004,097)	(737,630,813)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(866,404,716)	(629,622,693)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	5			(146,940,516)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		9,193,651,574	2,446,987,148
7	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(10,946,020,784)	(3,125,217,443)
02	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	02		7,195,332,219	14,972,571,052
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(432,000,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	22			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
26	6. Thu hồi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
27	7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		16,408,482	65,026,438
03	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	03		16,408,482	(366,973,562)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,193,610,000	570,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,298,107,814)	(16,453,862,512)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(358,596,504)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,463,094,318)	(15,883,862,512)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(251,353,617)	(1,278,265,022)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		744,627,977	2,879,382,101
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		493,274,360	1,601,117,079

Hà nội, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty

Nguyễn Thị Việt Hoa

Lý Văn Thương

Vũ Duy Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011*(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2261/QĐ-BXD ngày 8/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18/7/2008.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 19.568.000.000VND (Mười chín tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Constrexim 8 - Nguyễn Trãi - C7 - Thanh Xuân - Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cơ điện lạnh, trang trí nội, ngoại thất công trình; đầu tư kinh doanh nhà, dịch vụ môi giới, cho thuê, tư vấn bất động sản; tư vấn xây dựng, kiểm định các công trình xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách; kinh doanh thương mại và xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, hàng hóa; nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước; quản lý, khai thác, vận hành, kinh doanh các dịch vụ các khu nhà chung cư cao tầng và văn phòng; kinh doanh bất động sản; kinh doanh cầu kiện bê tông; kinh doanh cơ sở hạ tầng, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, cho thuê văn phòng và nhà ở; trồng rừng và khai thác khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp giá trị khối lượng thực hiện, kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn 4 điều kiện quy định tại chuẩn mực số 15 “Hợp đồng xây dựng”.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XL CONSTREXIM SỐ 8Địa chỉ: Tòa nhà Constrexim 8, Nguyễn Trãi,
Thanh Xuân, thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**kỳ kế toán từ ngày
01/01/2011 đến ngày 30/06/2011*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT****1 . Tiền**

Đơn vị tính: VND

	6/30/2011	01/01/2011
Tiền mặt	478,628,460	98,447,766
Tiền gửi ngân hàng	14,645,900	646,180,211
Cộng	493,274,360	744,627,977

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	6/30/2011	01/01/2011
Phải thu khác	9,848,545	136,103,275
Phải trả khác dư nợ	-	-
Cộng	9,848,545	136,103,275

3 . Hàng tồn kho

	6/30/2011	01/01/2011
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25,430,343,953	30,927,790,358
Thành phẩm	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	25,430,343,953	30,927,790,358

4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/04/2011	1,418,827,242	1,287,360,027	1,198,946,055	143,563,274	4,048,696,598
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	16,354,545	16,354,545
-Thanh lý	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	1,418,827,242	1,287,360,027	1,198,946,055	159,917,819	4,065,051,143
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/04/2011	204,818,336	556,673,895	566,742,351	127,604,941	1,455,839,523
-Khấu hao trong kỳ	14,188,272	44,936,825	35,698,413	3,791,667	98,615,177
-Tăng khác	-	-	-	908,586	908,586
-Chuyển sang BĐS đầu	-	-	-	-	-
-Thanh lý	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	219,006,609	601,610,720	602,440,764	132,305,194	1,555,363,287
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/04/2011	1,214,008,906	730,686,132	632,203,704	15,958,333	2,592,857,075
Tại ngày 30/06/2011	1,199,820,633	685,749,307	596,505,291	27,612,625	2,509,687,856

5 . Đầu tư dài hạn khác

	6/30/2011	01/01/2011
Đầu tư dài hạn khác (*)	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	1,000,000,000	1,000,000,000

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21/HĐHTKD ngày 01/4/2008 với Công ty Cổ phần An Đạt lãi suất cố định 16,5%/năm, PLHD nâng lãi suất cố định là 18,0%/năm từ ngày 1/4/2010

6 . Chi phí trả trước dài hạn

	6/30/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản	7,434,225,641	7,607,114,610
Lợi thế kinh doanh (Thương hiệu)	978,400,000	978,400,000
Chi phí trả trước dài hạn khác	143,488,069	312,804,765
Cộng	8,556,113,710	8,898,319,375

7 . Vay và nợ ngắn hạn

	6/30/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn Ngân hàng (*)	11,935,665,206	11,668,107,814
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	11,935,665,206	11,668,107,814

8 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	6/30/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	2,688,713,599	3,688,713,599
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,150,008,348	1,068,371,307
Thuế thu nhập cá nhân	13,955,568	7,305,080
Cộng	3,852,677,515	4,764,389,986

9 . Chi phí phải trả

	6/30/2011	01/01/2011
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		-
Lãi vay phải trả		
Trích trước các khoản phải trả khách hàng	23,074,734,755	14,915,565,732
Cộng	23,074,734,755	14,915,565,732

10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	6/30/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	426,448,072	478,916,212
Bảo hiểm xã hội	209,927,300	108,442,885
Tạm ứng dư có		82,073,749
Doanh thu chưa thực hiện	2,117,101,722	2,959,366,127
Phải trả nội bộ	65,285,539,407	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	64,290,438	65,433,488,994
Bảo hiểm thất nghiệp	14,100,553	7,344,034
Cộng	68,117,407,492	69,069,632,001

11 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư	Thặng dư	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận
------------	----------	------------	--------------	-----------

	của chủ sở hữu	vốn cổ phần	phát triển	tài chính	chưa phân phối
Năm trước					
Tại ngày 01/01/2010	19,568,000,000	1,937,223,600	1,728,344,317	104,159,697	3,779,630,207
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2,679,019,262
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(1,865,655,318)
- Phân phối quỹ	-	-	668,433,308	234,112,197	(1,050,739,354)
- Giảm khác	-	-	-	-	(314,850,438)
Năm nay					
Tại ngày 01/01/2011	19,568,000,000	1,937,223,600	2,396,777,625	338,271,894	3,227,404,359
- Tăng vốn kỳ nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	209,417,952
- Phân phối quỹ	-	-	80,370,578	80,370,578	(160,741,156)
- Giảm khác	-	-	-	-	(492,547,467)
Tại ngày 30/06/2011	19,568,000,000	1,937,223,600	2,477,148,203	418,642,472	2,783,533,688

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 30/06/2011		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2011	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Vốn góp nhà nước	-	0.0	-	-
Vốn góp các cổ đông khác	19,568,000,000	100	19,568,000,000	100
Cộng	19,568,000,000	100	19,568,000,000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6/30/2011	01/01/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	19,568,000,000	19,568,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	19,568,000,000	19,568,000,000

d. Cổ phiếu

	6/30/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,956,800	1,956,800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,956,800	1,956,800
- Cổ phiếu phổ thông	1,956,800	1,956,800
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,956,800	1,956,800
- Cổ phiếu phổ thông	1,956,800	1,956,800
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

đ. Các quỹ của doanh nghiệp

	6/30/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	2,477,148,203	2,396,777,625
Quỹ dự phòng tài chính	418,642,472	338,271,894
Cộng	2,895,790,675	2,735,049,519

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

12 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Kỳ này	Năm trước
12,770,654,578	26,397,738,942
3,626,705,237	1,081,456,934
16,397,359,815	27,479,195,876

13 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng
- Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

Cộng

Kỳ này	Năm trước
12,770,654,578	26,397,738,942
3,626,705,237	1,081,456,934
-	-
16,397,359,815	27,479,195,876

14 . Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hợp đồng xây dựng
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp
- Cộng**

Kỳ này	Năm trước
13,640,649,883	25,590,498,385
838,133,548	705,797,491
14,478,783,431	26,296,295,876

15 . Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu
- Doanh thu hoạt động tài chính khác
- Cộng**

Kỳ này	Năm trước
16,408,482	65,026,438
563,480,588	1,552,647,883
579,889,070	1,617,674,321

16 . Chi phí hoạt động tài chính

- Lãi tiền vay
- Chi phí tài chính khác
- Cộng**

Kỳ này	Năm trước
866,404,716	629,622,693
-	-
866,404,716	629,622,693

17 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành

Kỳ này	Năm trước
81,637,041	168,757,483

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm tr ước vào chi
phí thuế TNDN hiện hành kỳ nay

-

Cộng	81,637,041	168,757,483
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)		291,054,993
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng (Chi phí khác) (2)		35,493,169
+ Điều chỉnh giảm (3)		
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)		326,548,162
Thuế suất (5)		25.00%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (6) = (4) x (5)		81,637,041
Lợi nhuận sau thuế		209,417,952

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu được phân loại lại để so sánh theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không lập số liệu so sánh.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Việt Hoa

Lý Văn Thương

Vũ Duy Hậu